

CHI NHÁNH CÔNG TY
CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN VIỆT - NHẬT TẠI CẦN THƠ

PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
QUẬN CÁI RĂNG

Số: 23
ĐỀN Ngày: 14/01/2025
Lưu hồ sơ số:
Chuyên:

CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
CÔNG VĂN ĐẾN

Số: 430
Nr. 21 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO
CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
của
“TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI – SIÊU THỊ BIG C
CẦN THƠ”

Địa chỉ: Lô số 01, Khu dân cư Hưng Phú 1, phường Hưng Phú, quận Cái Răng, TPCT.

Cần Thơ, năm 2024

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN
BẤT ĐỘNG SẢN VIỆT - NHẬT TẠI CẦN THƠ

BÁO CÁO
CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

của

“TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI – SIÊU THỊ BIG C
CẦN THƠ”

Địa chỉ: Lô số 01, Khu dân cư Hưng Phú 1, phường Hưng Phú, quận Cái Răng, TPCT.

CHI NHÁNH CÔNG TY CP BẤT ĐỘNG
SẢN VIỆT - NHẬT TẠI CẦN THƠ



Nguyễn Duy Lan

Cần Thơ, năm 2024

Số:...../BC.....

Cần Thơ, ngày tháng năm 2025

BÁO CÁO
CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2024
THÔNG TIN CHUNG:

- Tên chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:
TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI – SIÊU THỊ BIG C CẦN THƠ
- Địa chỉ văn phòng: Lô 01, Khu dân cư Hưng Phú 1, phường Hưng Phú, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ
- Người đại diện: (Bà) JARIYA CHIRATHIVAT Chức vụ: Giám đốc
- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu siêu thị, trung tâm thương mại, kết hợp các tiện ích dịch vụ, vui chơi giải trí, văn phòng cho thuê.
- Quy mô/công suất:
 - + Quy mô diện tích: Tổng diện tích đất là 31.670 m².
 - + Quy mô công suất: Trung tâm thương mại hoạt động kinh doanh gồm siêu thị kết hợp với các tiện ích dịch vụ, vui chơi giải trí, văn phòng cho thuê.
- Tần suất hoạt động: thường xuyên.
- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh: 0102853832-004 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 05 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12 tháng 2 năm 2020, do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp (Được cấp đổi tư nội dung đăng ký hoạt động từ Giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh số 57112000034 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp ngày 17/05/2011).
- Mã số thuế: 0102853832-004
- Giấy phép môi trường số 24/GPMT-UBND ngày 09 tháng 04 năm 2024 do Ủy ban nhân dân Thành phố Cần Thơ cấp.
- Giấy chứng nhận ISO 14001 (nếu có):
- Khối lượng sản phẩm của năm báo cáo và năm gần nhất:
 - + Khối lượng sản phẩm của năm báo cáo:-
 - + Khối lượng sản phẩm của năm gần nhất:-

- Nhiên liệu, điện, nước tiêu thụ của năm báo cáo và năm gần nhất:
 - + Nhu cầu sử dụng nhiên liệu:
 - Nhu cầu sử dụng nhiên liệu của năm báo cáo: –
 - Nhu cầu sử dụng nhiên liệu của năm gần nhất: –
 - + Nhu cầu sử dụng điện:
 - Nhu cầu sử dụng điện của năm báo cáo: 4.861.683 kWh/năm
 - Nhu cầu sử dụng điện của năm gần nhất:-
 - + Nhu cầu sử dụng nước:
 - Nhu cầu sử dụng nước của năm báo cáo bình quân: 31.764 m³/tháng.
 - Nhu cầu sử dụng nước của năm gần nhất bình quân:-

PHẦN 1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải

1.1. Xử lý nước thải

- Liệt kê các công trình xử lý nước thải, bao gồm các thay đổi so với kỳ báo cáo trước, nếu có:
 - + Công trình hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: Hàm tự hoại 03 ngăn.
 - + Hệ thống xử lý nước thải sản xuất: 400 m³/ngày.đêm.
- Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong năm báo cáo và năm gần nhất (m³); Tổng lưu lượng theo thiết kế được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường.
 - + Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong năm báo cáo: 29.939 m³/năm
 - + Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong năm gần nhất: -
- Tổng lưu lượng theo thiết kế được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường: 400 m³/ngày.đêm.
- Tổng lưu lượng nước thải công nghiệp phát sinh trong năm báo cáo và năm gần nhất (m³); Tổng lưu lượng theo thiết kế được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường:
 - + Tổng lưu lượng nước thải công nghiệp phát sinh trong năm báo cáo: 1.825 m³/năm
 - + Tổng lưu lượng nước thải công nghiệp phát sinh trong năm gần nhất:-
- + Tổng lưu lượng theo thiết kế được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường: 05 m³/ngày.đêm

- Tổng lưu lượng nước làm mát trong năm báo cáo và năm gần nhất (m^3) (nếu có); Tổng lưu lượng theo thiết kế được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường: –
- Tình hình đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (đối với các cơ sở nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp)

1.2. Kết quả quan trắc nước thải

1.2.1. Quan trắc định kỳ nước thải

1.2.1.1. Quan trắc định kỳ nước thải sinh hoạt

- Thời gian quan trắc:
 - + Đợt 1: ngày 29/07/2024.
 - + Đợt 2: ngày 18/11/2024.
- Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần.
- Vị trí các điểm quan trắc: Nước thải đầu ra HTXL nước thải sinh hoạt.
- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 01 mẫu/đợt quan trắc.
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt – QCVN 14:2008/BTNMT, Cột A.
- Đơn vị thực hiện quan trắc:
 - + Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Phân tích Môi trường Phường Nam; Số Vimcerts: 039.
 - + Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ; Số Vimcert: 019
- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn (nếu có):

Bảng 1.1. Thống kê vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc vượt QCVN (nếu có)

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Kết quả quan trắc	Giá trị QCVN
				X	Y			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nước thải đầu ra HTXL nước thải sinh hoạt	NT1	29/07/2024 18/11/2024	1107539	585667	-	-	-

1.2.1.2. Quan trắc định kỳ nước thải công nghiệp

- Thời gian quan trắc:
 - + Đợt 1: ngày 29/07/2024.
 - + Đợt 2: ngày 18/11/2024.
 - Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần.
 - Vị trí các điểm quan trắc: Nước thải đầu ra HTXL nước thải rửa xe.
 - Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 01 mẫu/đợt quan trắc.
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp – QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A.
- Đơn vị thực hiện quan trắc:
 - + Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Phân tích Môi trường Phường Nam; Số Vimcerts: 039.
 - + Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ; Số Vimcert: 019
 - Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn (nếu có):

Bảng 1.2. Thống kê vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc vượt QCVN (nếu có)

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Kết quả quan trắc	Giá trị QCVN
				Kinh độ	Vĩ độ			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nước thải đầu ra HTXL nước thải rửa xe	NT2	29/07/2024 18/11/2024	1107539	585667	-	-	-

1.2.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động:

a. Thông tin chung về hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Vị trí, địa điểm lắp đặt trạm (kèm tọa độ và bản đồ vị trí đặt trạm).
- Mô tả đặc điểm nguồn thải được giám sát.
- Tần suất thu nhận dữ liệu.
- Danh mục thông số quan trắc, giá trị QCVN để so sánh với giá trị quan trắc đối với từng thông số.
- Thông tin về hoạt động hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị: thời gian, tần suất hiệu chuẩn, kiểm định.

b. Tình trạng hoạt động của trạm

- Các sự cố đối với hệ thống quan trắc tự động, nguyên nhân, cách khắc phục.
- Các khoản thời gian hệ thống quan trắc tự động dừng hoạt động.
- Thống kê mức độ đầy đủ của các kết quả quan trắc.

Bảng 1.3. Bảng thống kê số liệu quan trắc

Thông số	Thông số 1	Thông số 2	Thông số 3	...	...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Số giá trị quan trắc theo thiết kế					
Số giá trị quan trắc nhận được					
Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường					
Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)					
Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)					

Ghi chú:

- Số giá trị quan trắc theo thiết kế: ví dụ tần suất dữ liệu là 5 phút/lần thì số giá trị theo thiết kế trong 1 giờ là $60/5=12$ giá trị, trong 1 ngày là $12 \times 24=288$ giá trị.
- Số giá trị quan trắc nhận được: số giá trị quan trắc nhận được thực tế
- Số giá trị lỗi/bất thường: số giá trị quan trắc trong thời gian thiết bị quan trắc lỗi, hỏng.

Bảng 1.4. Thống kê các sự cố tại các trạm và biện pháp khắc phục

Tên sự cố	Thời gian	Nguyên nhân và biện pháp khắc phục đã được áp dụng
(1)	(2)	(3)
Sự cố thứ 1		
Sự cố thứ 2		

c. Nhận xét kết quả quan trắc

- Tính toán giá trị quan trắc trung bình 1 giờ (đối với các thông số có tần suất dữ liệu nhận được nhỏ hơn 1 giờ).
- So sánh giá trị trung bình 1 giờ so với QCVN (đối với các thông số có trong QCVN)
- Thống kê các ngày có giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt quá giới hạn của QCVN

- Trong những ngày số liệu quan trắc cao bất thường cần có lý giải.
- Thống kê số số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt QCVN (thống kê theo từng thông số).

Bảng 1.5. Thống kê số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt quá giới hạn QCVN

Thông số	Số ngày có giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Số giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Tỷ lệ giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN (%)
(1)	(2)	(3)	(4)
Thông số 1			
Thông số 2			
...			

Ghi chú:

Tỷ lệ trung bình 1 giờ vượt QCVN được tính bằng số giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN trên tổng số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ nhận được.

d. Kết luận

- Nhận định về mức độ đầy đủ của dữ liệu thu nhận.
- Thông số vượt ngưỡng: thời gian vượt ngưỡng so với QCVN tương ứng.

2. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải

2.1. Xử lý khí thải

- Liệt kê các công trình xử lý khí thải, bao gồm cả các thay đổi so với kỳ báo cáo trước, (nếu có): –
- Tổng lưu lượng khí thải phát sinh trong năm báo cáo và năm báo cáo gần nhất (đơn vị: m³) (áp dụng với cơ sở quan trắc khí thải tự động, liên tục): –

2.2. Kết quả quan trắc khí thải

2.2.1. Kết quả quan trắc định kỳ

- Thời gian quan trắc:
- Tần suất quan trắc:
- Vị trí các điểm quan trắc:
- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc:
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN:

- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn (nếu có):

Bảng 2.1. Thống kê vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc vượt QCVN (nếu có)

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Kết quả quan trắc	Giá trị QCVN
				X	Y			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

2.2.2. Quan trắc khí thải tự động, liên tục

a. Thông tin chung về hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục

- Vị trí, địa điểm lắp đặt trạm (kèm tọa độ và bản đồ vị trí đặt trạm).
- Mô tả đặc điểm nguồn thải được giám sát.
- Tần suất thu nhận dữ liệu.
- Danh mục thông số quan trắc, giá trị QCVN để so sánh với giá trị quan trắc đối với từng thông số.
- Thông tin về hoạt động hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị: thời gian, tần suất hiệu chuẩn, kiểm định.

b. Tình trạng hoạt động của trạm

- Các sự cố đối với hệ thống quan trắc tự động, nguyên nhân, cách khắc phục.
- Các khoản thời gian hệ thống quan trắc tự động dừng hoạt động.
- Thống kê mức độ đầy đủ của các kết quả quan trắc.

Bảng 2.2. Bảng thống kê số liệu quan trắc

Thông số	Thông số 1	Thông số 2	Thông số 3	...	...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Số giá trị quan trắc theo thiết kế					
Số giá trị quan trắc nhận được					
Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường					
Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)					
Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)					

Ghi chú:

- Số giá trị quan trắc theo thiết kế: ví dụ tần suất dữ liệu là 5 phút/lần thì số giá trị theo thiết kế trong 1 giờ là $60/5=12$ giá trị, trong 1 ngày là $12 \times 24=288$ giá trị.

- Số giá trị quan trắc nhận được: số giá trị quan trắc nhận được thực tế
- Số giá trị lỗi/bất thường: số giá trị quan trắc trong thời gian thiết bị quan trắc lỗi, hỏng.

Bảng 2.3. Thống kê các sự cố tại các trạm và biện pháp khắc phục

Tên sự cố	Thời gian	Nguyên nhân và biện pháp khắc phục đã được áp dụng
(1)	(2)	(3)
Sự cố thứ 1		
Sự cố thứ 2		

c. Nhận xét kết quả quan trắc

- Tính toán giá trị quan trắc trung bình 1 giờ (đối với các thông số có tần suất dữ liệu nhận được nhỏ hơn 1 giờ).
- So sánh giá trị trung bình 1 giờ so với QCVN (đối với các thông số có trong QCVN)
- Thống kê các ngày có giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt quá giới hạn của QCVN
- Trong những ngày số liệu quan trắc cao bất thường cần có lý giải.
- Thống kê số số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt QCVN (thống kê theo từng thông số).

Bảng 2.4. Thống kê số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt quá giới hạn QCVN

Thông số	Số ngày có giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Số giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Tỷ lệ giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN (%)
(1)	(2)	(3)	(4)
Thông số 1			
Thông số 2			
...			

Ghi chú:

Tỷ lệ trung bình 1 giờ vượt QCVN được tính bằng số giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN trên tổng số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ nhận được.

d. Kết luận

- Nhận định về mức độ đầy đủ của dữ liệu thu nhận.
- Thông số vượt ngưỡng: thời gian vượt ngưỡng so với QCVN khí thải tương ứng từng loại ngành nghề.

3. Về quản lý chất thải rắn thông thường

Thông kê chất thải phát sinh (Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở phát sinh chất thải rắn thông thường thì phân biệt rõ đối với từng cơ sở).

– Thông kê CTRSH:

TT	CTRSH	Khối lượng (m ³)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Khối lượng năm gần nhất (tấn)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	61	Công ty Cổ phần Đô thị Cần Thơ	-
	Tổng khối lượng	61	—	-

- Thống kê CTCRCNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

TT	Nhóm CTCRCNTT	Khối lượng (m ³)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCRCNTT	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất (tại cơ sở)	—	—	—
2	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCRCNTT)	-	-	-
3	Chất thải phải xử lý: Bùn HTXLNT	32	Cơ sở thu gom và xử lý theo quy định	-

- Đối với cơ sở sản xuất có sử dụng CTCRCNTT để tái sử dụng, tái chế, làm nguyên liệu sản xuất:

TT	Tổ chức, cá nhân chuyển giao CTCRCNTT	Số lượng (kg)	Chủng loại chất thải, phế liệu	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

- Thống kê các loại chất thải rắn thông thường khác (nếu có):

TT	Nhóm CTRTT khác	Khối lượng (kg)	Phương thức tự xử lý	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRTT	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

4. Về quản lý chất thải nguy hại:

Thông kê CTNH (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)	Phương pháp xử lý	Tổ chức, các nhân tiếp nhận CTNH	Khối lượng năm gần nhất (kg/năm)
Hộp mực in thải có các TPNH	08 02 04	00	TĐ	Công ty TNHH TM – Xử lý Môi trường	-
Dầu DO, nhớt...	17 06 01	00	TC-HR		-
Bóng đèn huỳnh quang và thủy tinh thải	16 01 06	00	HR-CL		-
Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải....	18 01 01	60	TC		-
Bao bì mềm thải	18 01 01	20	PT – TC - HR		-
Pin, ắc quy chì thải	16 01 12	40		Thành Lập QLCTNH: 3-4-5-6.021.VX	-
Thủy tinh, nhựa và gỗ thải có hoặc bị nhiễm các TPNH	11 02 01	-	-		-
Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	-	-		-
Tổng khối lượng	—	120	—		-

Ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Chôn lấp/đóng kén); TR (Tẩy rửa); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

a. Thông kê các CTNH được xuất khẩu (nếu có):

Tên chất thải	Mã CTNH	Mã Basel	Số lượng (kg)	Đơn vị vận chuyển xuyên biên giới	Đơn vị xử lý ở nước ngoài
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

b. Thống kê các CTNH được tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở (nếu có):

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương thức tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH

- Kế hoạch quản lý CTNH trong kỳ báo cáo tới (trừ trường hợp chủ nguồn thải có thời gian hoạt động dưới 1 năm):

Chủ cơ sở sẽ tiếp tục thực hiện công tác thu gom, phân loại và lưu trữ tạm thời tại kho chứa CTNH tại cơ sở. Định kỳ sẽ giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định.

5. Về quản lý chất thải y tế (chỉ áp dụng đối với các cơ sở y tế):

5.1. Thống kê chất thải y tế phát sinh và được xử lý tại cơ sở y tế trong kỳ báo cáo:

(Trường hợp có các cơ sở trực thuộc, thì ngoài thống kê chất thải y tế của cơ sở, cần thống kê lần lượt đối với từng cơ sở y tế trực thuộc theo bảng dưới đây).

TT	Loại chất thải y tế	Mã chất thải nguy hại	Đơn vị tính	Số lượng chất thải phát sinh	Khối lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Khối lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Tổng lượng chất thải y tế nguy hại		kg/năm						
1	Tổng lượng chất thải lây nhiễm:		kg/năm						
1.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn		kg/năm						
1.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn		kg/năm						
1.3	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao		kg/năm						
1.4	Chất thải giải phẫu		kg/năm						
2	Tổng lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm, gồm:		kg/năm						
2.1	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng		kg/năm						
2.2	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất		kg/năm						
2.3	Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hóa chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hóa chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất		kg/năm						

TT	Loại chất thải y tế	Mã chất thải nguy hại	Đơn vị tính	Số lượng chất thải phát sinh	Khối lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế		
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế
						Khối lượng	Tên đơn vị chuyển giao	
2.4	Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thủy ngân, cadimi		kg/năm					Hình thức/ Phương pháp xử lý
2.5	Chất thải nguy hại không lây nhiễm dạng lỏng		kg/năm					
2.6	Tổng lượng chất thải nguy hại khác		kg/năm					
II	Tổng lượng chất thải rắn thông thường		kg/ năm					
III	Tổng lưu lượng nước thải		m ³ /năm					
4.1	Nước thải y tế		m ³ /năm					HTXLNT
4.2	Nước thải sinh hoạt		m ³ /năm					Bể tự hoại

Ghi chú: (*) Hình thức/phương pháp tự xử lý chất thải y tế tại cơ sở y tế:

- Chất thải y tế nguy hại: KĐ (Hấp uớt, vi sóng), C (Chôn lấp), LĐ (Lò đốt 2 buồng), TC (Đốt 1 buồng hoặc đốt thủ công), K (Phương pháp khác).

- Trường hợp một loại chất thải có áp dụng đồng thời trong kỳ báo cáo cả việc thuê xử lý và tự xử lý thì cần ghi rõ hình thức và phương pháp xử lý cho từng trường hợp cụ thể.

- Nước thải: HTXLNT (xử lý qua hệ thống xử lý nước thải), KT (Không xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải, chỉ khử trùng nước thải trước khi xả ra môi trường), KXL (Không xử lý, thải thẳng ra môi trường).

5.2 Thống kê lượng chất thải nhựa trong năm:

TT	Loại chất thải nhựa	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Khối lượng chuyển giao để tái chế (kg/năm)	Tên đơn vị nhận chuyển giao để tái chế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Chất thải lây nhiễm			
2	Chất thải nguy hại không lây nhiễm			
3	Chất thải rắn thông thường			
—	Chất thải rắn thông thường từ sinh hoạt thường ngày			
—	Chất thải rắn thông thường từ hoạt động chuyên môn y tế			
	Tổng cộng (1+2+3)			

6. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

6.1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường:

Chủ cơ sở đã lập phương án ứng phó sự cố môi trường và gửi các đơn vị liên quan theo dõi theo quy định của Luật BVMT 2020.

Có lưu lại cơ sở và có xác nhận của các đơn vị liên quan.

6.2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường, tập trung làm rõ các nội dung chính như sau:

– Các giải pháp phòng ngừa sự cố môi trường tại cơ sở:

- Sự cố môi trường có khả năng xảy ra tại cơ sở

+ Sự cố cháy nổ;

+ An toàn trong lao động;

+ Sự cố hóa chất

❖ Biện pháp đối với sự cố rò rỉ nhiên liệu, hóa chất

Quá trình lưu trữ nhiên liệu, hóa chất có thể xảy ra các sự cố rò rỉ gây ô nhiễm môi trường và sự cố cháy nổ. Để phòng ngừa sự cố này có thể xảy ra, Cơ sở đã thực hiện các biện pháp tại các khu nhà hiện hữu như sau:

- Các hóa chất còn thừa sau mỗi ngày sử dụng được bao bọc cẩn thận và lưu chứa trong kho và có phân biệt với hóa chất chưa sử dụng, để thuận tiện cho công tác sử dụng vào ngày hôm sau.

- Kho lưu trữ thường xuyên được kiểm tra sự ngăn nắp, sạch, thông thoáng.

- Bố trí một nhân viên có chuyên môn để quản lý kho chứa hóa chất và có thể giải quyết vấn đề một cách nhanh chóng và hiệu quả khi có sự cố xảy ra.

❖ **Phương án phòng chống cháy nổ**

- Bố trí, lắp đặt các thiết bị chữa cháy theo phương án ứng phó sự cố cháy nổ được phê duyệt.

- Tập huấn cho công nhân cơ sở các thao tác cơ bản để xử lý tình huống khi có sự cố cháy xảy ra.

- Cấm tuyệt đối nguồn lửa trong khuôn viên cơ sở.

- Đảm bảo thiết bị phòng cháy chữa cháy luôn trong tình trạng hoạt động tốt để dập lửa khi có cháy nổ xảy ra.

- Lắp đặt hệ thống thu lôi, chống sét.

Tóm lại: Công tác ứng phó cháy nổ dựa trên cơ sở được phê duyệt theo phương án PCCC và Quyết định phê duyệt của công an PCCC.

Ngoài ra, Cơ sở có tổ chức diễn tập ứng phó 1 lần/năm và kiểm tra tình trạng thiết bị 2 lần/năm.

❖ **Các giải pháp phòng ngừa, ứng phó khắc phục sự cố an toàn lao động**

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại cơ sở và bắt buộc tuân thủ quy định khi vào cơ sở làm việc, cụ thể: mang nón bảo hộ, giày bảo hộ, nút tai, khẩu trang và kính bảo hộ,... tùy theo khu vực mà công nhân tiếp xúc.

- Lắp đặt các biển báo cảnh báo nguy hiểm tại các khu vực có khả năng xảy ra sự cố để người lao động lưu ý khi làm việc tại các vị trí này.

- Cơ sở có tổ y tế sơ cứu tại chỗ khi có các sự cố xảy ra cho nhân viên cơ sở trước khi chuyển về bệnh viện.

– **Việc ứng phó và khắc phục sự cố môi trường xảy ra tại cơ sở:** chưa có sự cố môi trường xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở đến thời điểm hiện tại.

7. Về báo cáo quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy.

7.1. Thông tin về chủng loại và khối lượng chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm đang được sản xuất, sử dụng

STT	Tên chất ô nhiễm khó phân hủy (bao gồm các chất POP) và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm	Mã CAS	Thời điểm nhập khẩu	Khối lượng nhập khẩu	Nồng độ chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị chứa chất ô nhiễm (nếu biết)	Khối lượng đã sử dụng	Khối lượng còn lưu giữ tại kho	Kết quả đánh giá sự phù hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

7.2. Ước tính chất ô nhiễm phát thải vào môi trường tại cơ sở

STT	Tên chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị chứa chất ô nhiễm khó phân hủy	Tổng khối lượng phát thải (kg/năm)	Phương pháp tính toán/ước tính (Quan trắc, tính toán, ước tính)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Phát thải vào môi trường nước		
2	Phát thải vào môi trường không khí		
3	Phát thải vào môi trường đất		
4	Chuyển giao vào bùn thải hệ thống xử lý nước thải		
5	Chuyển giao vào chất thải rắn nguy hại		
5.1	Trong cơ sở		
5.2	Cơ sở tái chế		
5.3	Thải bỏ		

8. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có):

PHẦN 2. TÌNH HÌNH THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CTRSH, CTRCNTT, CTNH (PHẦN NÀY CHỈ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CHỦ THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CTRSH, CTRCNTT, CTNH)

1. Đối với chủ thu gom, vận chuyển CTRSH, CTRCNTT

A. Tình hình chung về hoạt động thu gom, vận chuyển CTRSH:

- Khối lượng CTRSH được thu gom và vận chuyển:
- Thông tin về các tổ chức phát sinh chuyển giao CTRSH:

TT	Tên các tổ chức	Khối lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng khối lượng		

- Thông tin về các chủ cơ sở xử lý CTRSH tiếp nhận để xử lý CTRSH do đơn vị trực tiếp thu gom, vận chuyển:

TT	Tên chủ cơ sở xử lý CTRSH	Khối lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng khối lượng		

B. Đối với CTCNTT

- Khối lượng CTCNTT được thu gom và vận chuyển:.....
- Thông tin về các tổ chức phát sinh chuyển giao CTCNTT:.....

TT	Tên các tổ chức	Khối lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng khối lượng		

- Thông tin về các chủ cơ sở sản xuất tiếp nhận tái sử dụng, tái chế CTCNTT hoặc sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu sản xuất:

TT	Tên chủ cơ sở sử dụng CTCNTT làm nguyên liệu sản xuất	Khối lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng khối lượng		

- Thông tin về các chủ cơ sở xử lý CTCNTT tiếp nhận để xử lý CTC TT do đơn vị trực tiếp thu gom, vận chuyển:

TT	Tên chủ cơ sở xử lý CTCNTT	Khối lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng khối lượng		

2. Đối với chủ xử lý

2.1 Thống kê chất thải được xử lý

A. Đối với CTRSH

- Thống kê về số lượng CTRSH được xử lý

Tên chất thải	Khối lượng (tấn)	Phương pháp xử lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng khối lượng		

– Thông tin về các chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển CTRSH:

TT	Tên chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển	Số lượng (tấn)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng khối lượng		

B. Đối với CTRCNTT

– Số lượng CTRCNTT được quản lý:

TT	Nhóm CTRCNTT	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất			Chuyển giao cho cơ sở sản xuất phù hợp
2	Sơ chế để làm nguyên liệu sản xuất hoặc đồng xử lý			Phân loại, sơ chế, tái chế, tái sử dụng, xử lý ...
3	Phải xử lý			Chôn lấp, thiêu đốt

– Thông tin về các chủ nguồn thải CTRCNTT mà đơn vị trực tiếp thu gom:

TT	Tên chủ nguồn thải	Số lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng số lượng		

– Thông tin về các chủ thu gom, vận chuyển chuyển giao CTRCNTT (nếu có):

TT	Tên các tổ chức	Số lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng số lượng		

Kết quả giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý CTRCNTT và các vấn đề khác (Kiểm soát ô nhiễm và BVMT; phòng ngừa và ứng phó sự cố; an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe đào tạo, tập huấn định kỳ):

C. Đối với CTNH

C1. Số lượng CTNH vận chuyển và xử lý:

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
				(nêu cơ sở xử lý tương ứng trong trường hợp có nhiều hơn một cơ sở; hoặc ghi chú khác như xuất khẩu, chưa xử lý.....)
Tổng số lượng				

C2. Số lượng chất thải y tế nguy hại đã tiếp nhận, xử lý theo mô hình cụm cơ sở y tế (chỉ thực hiện đối với cơ sở y tế xử lý chất thải y tế cho cụm cơ sở y tế):

TT	Loại chất thải y tế	Lượng chất thải y tế nhận từ các cơ sở y tế trong cụm (kg/năm)	Phạm vi xử lý (ghi tên các cơ sở y tế trong cụm)
(1)	(2)	(3)	(4)

⁽ⁱ⁾ Trừ trường hợp báo cáo của chủ vận chuyển CTNH, ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

C3. Thông tin về các chủ nguồn thải chuyển giao CTNH:

Tên chủ nguồn thải	Mã số QLCTNH/số Giấy phép môi trường	Số lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng số lượng			

C4. Thông tin về các chủ xử lý CTNH khác chuyển giao CTNH:

Tên chủ xử lý CTNH	Mã số QLCTNH hoặc số Giấy phép môi trường	Số lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng số lượng			

C5. Thông tin về các chủ xử lý CTNH hoặc chủ xử lý CTNH tiếp nhận CTNH để xử lý

Tên chủ xử lý CTNH	Mã số QLCTNH hoặc số Giấy phép môi trường	Số lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng số lượng			

2.2. Báo cáo giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý CTRSH, CTRCNTT, CTNH;

2.3. Báo cáo kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường, phòng ngừa và ứng phó sự cố; an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe; đào tạo tập huấn định kỳ ...);

PHẦN 3. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ PHÉ LIỆU NHẬP KHẨU (phần này chỉ áp dụng đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất)

1. Báo cáo về nhập khẩu, sử dụng phế liệu đã nhập khẩu trong năm

Lô hàng phế liệu nhập khẩu	Thời điểm nhập	Khối lượng phế liệu đã nhập khẩu	Cửa khẩu nhập khẩu	Số tiền ký quỹ phế liệu	Hoàn trả/sử dụng số tiền ký quỹ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1. Phế liệu...					
Lô 1					
Lô 2...					
Tổng cộng					
Đã sử dụng					
2. Phế liệu...					

2. Tình trạng kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu: ngoài những nội dung báo cáo về thực trạng sử dụng, quản lý kho, bãi lưu giữ phế liệu, cần mô tả những nội dung thay đổi, điều chỉnh so với Giấy xác nhận đã được cấp.

3. Kết quả hoạt động sản xuất, tái chế phế liệu.

4. Chứng thư giám định các lô hàng đã thông quan đối với trường hợp được miễn kiểm tra (trừ các nội dung đã được báo cáo tại các mục riêng)

PHẦN 4. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI CÔNG TÁC CẢI TẠO VÀ PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (Phần này chỉ áp dụng đối với tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản)

- Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường đã thực hiện trong kỳ báo cáo;
- Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường đã được xác nhận hoàn thành trong kỳ báo cáo;
- Số tiền ký quỹ trong kỳ báo cáo và tổng số tiền đã ký quỹ đến thời điểm báo cáo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC



Nông Lúi Lan

PHỤ LỤC

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG
CHI NHÁNH**

Mã số chi nhánh: 0102853832-004

Đăng ký lần đầu, ngày 17 tháng 05 năm 2011

Đăng ký thay đổi lần thứ: 6, ngày 12 tháng 02 năm 2020

Được cấp đổi từ nội dung đăng ký hoạt động từ Giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh số 57112000034 do Sở kế hoạch và đầu tư TP Cần Thơ cấp lần đầu ngày 17/05/2011

1. Tên chi nhánh:

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN VIỆT - NHẬT TẠI CẦN THƠ

Tên chi nhánh viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên chi nhánh viết tắt:

2. Địa chỉ:

Lô số 01, Khu dân cư Hưng Phú 1, Phường Hưng Phú, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Điện thoại: 02923.737.134

Fax: 02923.737.133

Email: customer.care@bigc-vietnam.com

Website:

3. Thông tin về người đứng đầu

Họ và tên: JARIYA CHIRATHIVAT

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 06/08/1965

Dân tộc:

Quốc tịch: Thái Lan

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy chứng thực cá nhân: AB3218876

Ngày cấp: 27/02/2019

Nơi cấp: Bộ ngoại giao Thái Lan

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Soi Saladaeng 1, Silom Sub-district, Quận Bangkok, Bangkok Metropolis, Thái Lan

Chỗ ở hiện tại: Nguyen Du Park Villas, 111 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

4. Hoạt động theo ủy quyền của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN VIỆT-NHẬT

Mã số doanh nghiệp: 0102853832

Địa chỉ trụ sở chính: số 222 đường Trần Duy Hưng, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam



Nguyễn Văn Phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 24 /GPMT-UBND

Cần Thơ, ngày 09 tháng 4 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường của Chi nhánh Công ty Cổ phần Bất động sản Việt - Nhật tại Cần Thơ số 19/CV-GPMT ngày 02 tháng 10 năm 2023 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1083/TTr-STNMT ngày 01 tháng 4 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Bất động sản Việt - Nhật tại Cần Thơ, địa chỉ văn phòng tại Lô số 01, Khu dân cư Hưng Phú 1, phường Hưng Phú, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Trung tâm thương mại - Siêu thị Big C Cần Thơ” tại Lô số 01, khu dân cư Hưng Phú 1, phường Hưng Phú, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Trung tâm thương mại - Siêu thị Big C Cần Thơ.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô số 01, khu dân cư Hưng Phú 1, phường Hưng Phú, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0102853832-004, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 5 năm 2011. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12 tháng 02 năm 2020 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

1.4. Mã số thuế: 0102853832-004

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu siêu thị, trung tâm thương mại, kết hợp các tiện ích dịch vụ, vui chơi giải trí, văn phòng cho thuê.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích khu đất thực hiện dự án: 31.670 m².
- Trung tâm thương mại hoạt động kinh doanh gồm siêu thị kết hợp với các tiện ích dịch vụ, vui chơi giải trí, văn phòng cho thuê.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Bất động sản Việt - Nhật tại Cần Thơ có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép môi trường: 10 năm (từ ngày 09. tháng 4 năm 2024 đến ngày 09. tháng 4 năm 2034).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân quận Cái Răng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ TN và MT;
- CT UBND thành phố;
- CN Cty Cổ phần Bất động sản Việt - Nhật tại Cần Thơ;
- Công thông tin điện tử TP;
- VP UBND TP (3B);
- Lưu: VT.VK

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Dương Tấn Hiển

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 24 /GPMT-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2024
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 02: Nước thải từ nhà bếp, trung tâm thương mại.
- Nguồn số 03: Nước rửa xe.
- Lưu lượng xả tối đa: Lưu lượng xả nước thải tối đa 155 m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:**

- Nguồn nước thải số 01 và 02 (Nước thải sinh hoạt và nước thải từ nhà bếp, trung tâm thương mại): Nước thải đưa về hệ thống xử lý tập trung số 01 (với công suất 150 m³/ngày.đêm), nước thải đầu ra xả vào cống thoát nước của đô thị trên Đường Quang Trung (tại địa chỉ Lô số 01, khu dân cư Hưng Phú 1, phường Hưng Phú, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ).

- Nguồn nước thải số 03 (Nước thải từ dịch vụ rửa xe): Nước từ dịch vụ rửa xe đưa về hệ thống xử lý nước thải 02 (với công suất 5 m³/ngày.đêm). Nước thải sau xử lý được dẫn về cống thoát nước của đô thị đường Quang Trung (tại địa chỉ Lô số 01, khu dân cư Hưng Phú 1, phường Hưng Phú, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ).

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Hệ thống xử lý nước thải số 01 (công suất 150 m³/ngày.đêm):

+ Nước thải sinh hoạt và nước thải từ nhà bếp, trung tâm thương mại: sau hệ thống xử lý số 01 theo ống dẫn thoát vào cống thoát nước của đô thị đường Quang Trung tại địa chỉ Lô số 01, khu dân cư Hưng Phú 1, phường Hưng Phú, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

+ Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục kinh trục 105°, múi chiều 3°): X= 1107539, Y= 585667.

- Hệ thống xử lý nước thải số 02 (công suất 05 m³/ngày.đêm):

+ Nước thải từ dịch vụ rửa xe: nước thải sau hệ thống xử lý số 02 theo ống dẫn thoát thải riêng biệt, vào cống thoát nước của đô thị đường Quang Trung tại địa chỉ Lô số 01, khu dân cư Hưng Phú 1, phường Hưng Phú, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

+ Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực kinh trục 105°, múi chiều 3°): X= 1107539, Y= 585667. Vị trí đầu nối xả thải là hố ga, chung điểm xả thải của hệ thống xử lý nước thải số 01.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 155 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy theo đường ống thoát nước thải.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục, thời gian xả thải 24 giờ/ngày.đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải như sau:

- Hệ thống xử lý nước thải số 01 (công suất 150 m³/ngày.đêm): Nước thải sau hệ thống xử lý tập trung đạt cột A theo QCVN 14:2008/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (K=1), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	6 tháng/lần	-
2	BOD ₅	mg/L	30		
3	TSS	mg/L	50		
4	TDS	mg/L	500		
5	Sunfua	mg/L	1,0		
6	Amoni	mg/L	5,0		
7	Nitrat	mg/L	30		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	10		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	5		
10	Phosphat	mg/L	6		
11	Tổng <i>Coliform</i>	MPN/100 mL	3.000		

- Hệ thống xử lý nước thải 02 (công suất 5 m³/ngày.đêm): Nước thải sau xử lý đạt cột A QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6-9	6 tháng/lần	-
2	BOD ₅ (20°C)	mg/L	30		
3	SS	mg/L	50		
4	Sunfua	mg/L	0,2		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
5	Amoni	mg/L	5		
6	Tổng nitơ	mg/L	20		
7	Dầu mỡ kháng	mg/L	5		
8	Tổng Phospho	mg/L	4		
9	Tổng <i>Coliform</i>	MPN/100 mL	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải từ nhà bếp, các quầy trung tâm thương mại, khu dịch vụ ăn uống được dẫn qua bể tách dầu mỡ để xử lý sơ bộ và dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày.đêm bằng đường ống PVC.

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh của nhân viên và khách hàng được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn và dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày.đêm bằng các đường ống PVC.

- Nước thải từ lavabo gồm các hoạt động rửa tay, chân,... dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày.đêm bằng các đường ống PVC.

- Nước thải từ quá trình rửa xe dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 5 m³/ngày.đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

* Hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày.đêm: Xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải từ nhà bếp, các quầy trung tâm thương mại.

- Quy trình xử lý nước thải (Hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày.đêm): nước thải (từ nhà bếp, trung tâm thương mại → Bể tách dầu; từ lavabo; từ vệ sinh → Bể tự hoại 3 ngăn) → Bể trung chuyển → Cụm bồn điều hòa → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng → Bể trung gian → Bồn lọc áp lực → Bồn khử trùng → Công thoát nước chung khu vực → QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột A → Đầu nối vào công thoát nước đô thị trên đường Quang Trung tại Lô số 01, khu dân cư Hưng Phú 1, phường Hưng Phú, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

- Công suất thiết kế: hệ thống xử lý nước thải cơ sở với công suất 150 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine sử dụng ở công đoạn bồn khử trùng.

* Hệ thống xử lý nước thải rửa xe công suất 5 m³/ngày.đêm: xử lý nước thải rửa xe.

- Quy trình xử lý nước thải: nước thải từ quá trình rửa xe → Bể điều hòa + tách dầu mỡ → Bồn SBR → Cột lọc → Bể chứa nước → QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A → Đầu nổi vào cống thoát nước đô thị trên đường Quang Trung tại Lô số 01, khu dân cư Hưng Phú 1, phường Hưng Phú, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

- Công suất thiết kế: hệ thống xử lý nước thải cơ sở với công suất 05 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:-

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ theo dõi, kiểm tra, bảo dưỡng trang thiết bị xử lý nước thải với tần suất 1 tháng/lần.

- Tuân thủ quy trình vận hành theo hướng dẫn để đảm bảo nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn hiện hành; trong trường hợp xảy ra sự cố về điện, sử dụng máy phát điện dự phòng đảm bảo cho hệ thống hoạt động bình thường.

- Ghi chép nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải, khi có sự cố xảy ra cần ghi chép cụ thể về tình trạng và các biện pháp xử lý.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố thì phải ngừng việc tiếp nhận nước thải từ cơ sở, lưu gom nước thải vào bồn điều hòa chứa lại. Nhanh chóng sửa chữa bộ phận hỏng, tuyệt đối không thải nước thải chưa xử lý ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Cơ sở đã có giấy phép môi trường thành phần: giấy phép xả thải vào nguồn nước. Cơ sở thuộc đối tượng được miễn vận hành thử nghiệm đối với hạng mục công trình xử lý nước thải theo quy định Khoản 4, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi:-

3.3. Trường hợp xả thải vào công trình thủy lợi nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước trong công trình thủy lợi, chủ dự án đầu tư, cơ sở phải báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng quản lý công trình thủy lợi.

3.4. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo:-

3.5. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác (nếu có):-

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 24 /GPMT-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2024
của Ủy ban nhân dân Thành phố Cần Thơ)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tủ máy phát điện dự phòng; Khu vực bãi xe.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:-

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 24/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 27: 2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 06 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 06 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	55	45	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Từ 06 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 06 giờ	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	60	55	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Máy phát điện được bố trí ở khu vực riêng lắp đặt tại tầng trệt và đặt vào phòng được thiết kế có độ cách âm cao hạn chế tối đa tiếng ồn. Tuy nhiên, tình trạng ngắt điện là không thường xuyên, ít khi sử dụng (Do điện lực cung cấp dịch vụ ổn định) nên các thành phần tiếng ồn, độ rung là không đáng kể.

- Bố trí bảo vệ hướng dẫn các phương tiện giao thông đi chậm, đậu đỗ đảm bảo đúng nơi quy định.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực cơ sở.

- Định kỳ kiểm tra, thay mới, duy tu sửa chữa các máy móc, thiết bị phục vụ cho quá trình hoạt động của Cơ sở khi bị ăn mòn, hư hỏng,...

- Trong khu thương mại có tường bao bọc nên tiếng ồn phát sinh từ khách hàng ít ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo:-

2.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:-

Phụ lục 3**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 24 /GPMT-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2024
của Ủy ban nhân dân Thành phố Cần Thơ)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

TT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã nguy hại
1	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	6	17 06 01
2	Bóng đèn huỳnh quang	10	16 01 06
3	Giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại	5	18 02 01
4	Mực in thải	2	08 02 01
5	Bao bì mềm thải	20	18 01 01
6	Pin, ắc quy thải	2	16 01 12
7	Thủy tinh, nhựa và gỗ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	150	11 02 01
8	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	5	17 02 03
	Tổng số lượng	200	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: giấy carton, bao nilon, thực phẩm hư và một số loại chất thải bao bì khác phát sinh khoảng 200 kg/năm.

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong quá trình hoạt động với khối lượng khoảng 300 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị 06 thùng chứa, bên ngoài thùng được dán tên, mã chất thải nguy hại và ký hiệu cảnh báo theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Lưu trữ tập kết tại kho chứa chất thải nguy hại tại tầng trệt có kết cấu bằng tường gạch.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1 Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng chứa rác

2.2.2 Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 60 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Bố trí tại tầng trệt có kết cấu bằng tường gạch.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: Hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom định kỳ.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải:

3.1. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải nguy hại:-

3.1. Hệ thống, công trình, thiết bị chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:-

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

- Duy trì thường xuyên và đúng quy định hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

- Không xử lý quá tải.

- Thường xuyên kiểm tra hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, kiểm tra hóa chất sử dụng và chất lượng nước thải đầu ra.

- Khi có sự cố từ hệ thống xử lý nước thải cần tìm ra ngay nguyên nhân và khắc phục trong thời gian sớm nhất.

- Nhanh chóng khắc phục sự cố trong thời gian ngắn nhất để hệ thống xử lý nước thải hoạt động trở lại.

- Tuy nhiên trong quá trình vận hành có thể do lỗi vận hành của công nhân dẫn đến đầu ra của hệ thống xử lý không đạt. Chủ cơ sở sẽ kết hợp với các đơn vị có chuyên môn, chức năng trong việc đào tạo, hướng dẫn công nhân vận hành và giải quyết các hậu quả do sự cố xảy ra.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố thì phải ngừng việc tiếp nhận nước thải từ cơ sở, lưu gom nước thải vào bồn điều hòa chứa lại. Nhanh chóng sửa chữa bộ phận hỏng, tuyệt đối không thải nước thải chưa xử lý ra môi trường.

2. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu đối với sự cố cháy nổ

- Khuyến khích sử dụng bình gas còn nguyên hình dạng ban đầu, đã được kiểm định kỹ thuật an toàn, chưa quá thời hạn kiểm định và phải được niêm phong.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống điện.

- Không đặt dây cáp điện trong cùng một đường rãnh ngầm hoặc nổi có ống dẫn hơi khí, chất lỏng dễ cháy. Không dùng các đường ống này làm vật nổi đất tự nhiên.

- Cầu dao, cầu chì, ổ cắm điện đặt ở ngoài khu vực chứa các chất dễ cháy, nổ. Bất kỳ các nhánh dây điện nào cũng có cầu chì hay thiết bị bảo vệ tương đương.

- Hệ thống điện chiếu sáng là loại phòng nổ, phải ngăn ngừa sự xâm nhập của hơi khí, bụi dễ cháy nổ vào thiết bị chiếu sáng.

- Khi sửa chữa, thay thế thiết bị điện thuộc nhánh nào thì cắt điện dẫn vào nhánh đó và treo bảng cấm đóng điện.

- Định kỳ hàng năm, tổ chức diễn tập phòng chống cháy nổ tại cơ sở.

3. Sự cố rò rỉ dung môi làm lạnh

- Lắp đặt hệ thống lạnh trung tâm có chức năng tự kiểm tra để kiểm tra các sự cố về đường điện và đường ống hóa chất trong quá trình vận hành.

- Định kỳ 2 tháng/lần tiến hành xuống kiểm tra lượng hóa chất, đồng thời kiểm tra hệ thống đường ống dẫn tránh xảy ra sự cố rò rỉ đường ống.

- Kết nối hệ thống điều khiển hệ thống lạnh với hệ thống báo cháy tại cơ sở; khi hỏa hoạn, sự cố xảy ra sẽ tự động ngắt nguồn điện hoặc ở từng khu vực.

- Khi xảy ra sự cố rò rỉ các nhân viên báo với đơn vị chức năng, đồng thời khoanh vùng, cô lập sự cố đảm bảo an toàn khu vực tránh ảnh hưởng đến khách hàng ra vào cơ sở.

- Dự báo được các nguy cơ gây ra sự cố và kế hoạch kiểm tra, giám sát các nguồn nguy cơ sự cố, rò rỉ hóa chất.

- Ký hợp đồng với đơn vị bảo trì hệ thống lạnh trung tâm định kỳ đến kiểm tra, bảo trì bảo dưỡng và khi có sự cố xảy ra sẽ được khắc phục ngay.

4. Nguy cơ cháy nổ từ bãi xe

- Bãi giữ xe cần có đầy đủ các hệ thống, thiết bị, phương tiện về phòng cháy chữa cháy và đảm bảo các điều kiện an toàn phòng cháy chữa cháy theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành. Trong đó hệ thống báo cháy và chữa cháy tự động, hệ thống họng nước chữa cháy, hệ thống thông gió, hút khói và chiếu sáng sự cố là những phương tiện cần đặc biệt lưu ý.

- Bãi giữ xe cần bảo đảm các điều kiện an toàn trên lối thoát nạn: không để chướng ngại vật, đóng khóa cửa trên lối thoát nạn; trang bị đầy đủ phương tiện chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn; bảo đảm đủ số lối thoát nạn theo quy định, lối thoát phải đủ kích thước theo số người tập trung đông nhất. Việc bố trí, sắp xếp xe phải đảm bảo chiều rộng lối thoát nạn, đường giao thông nội bộ, mật độ lưu giữ xe, khoảng cách phòng cháy chữa cháy đến các công trình lân cận theo quy định.

- Thực hiện nghiêm các biện pháp quản lý nguồn lửa, nguồn nhiệt và các biện pháp ngăn cháy, chống cháy lan.

- Các thiết bị bảo vệ, hệ thống dây dẫn, ổ cắm điện phải đảm bảo chất lượng và có thông số phù hợp, không để xảy ra chạm chập, quá tải gây cháy.

- Khi xảy ra cháy tìm mọi cách báo cháy nhanh nhất cho Cảnh sát phòng cháy chữa cháy (số máy 114 hoặc app “Báo cháy 114”), báo cho chính quyền hoặc Công an nơi gần nhất đồng thời tìm mọi cách chữa cháy và tổ chức việc thoát nạn, cứu người.

5. Bảo dưỡng hệ thống đường ống thoát nước mưa, nước thải

- Trong quá trình sử dụng hệ thống đường ống thoát nước mưa, nước thải cần được bảo trì, bảo dưỡng định kỳ để tránh tình trạng đường ống bị tắc nghẽn, rò rỉ, vỡ đường ống làm ảnh hưởng đến cuộc sống người dân.

- Hệ thống đường ống phải luôn trong tình trạng hoạt động tốt, do đó cần phải kiểm tra định kỳ tất cả các đường ống trên; nếu phát hiện rò rỉ, tắc nghẽn hoặc hư hỏng, cần tiến hành sửa chữa ngay.

- Cần kiểm tra các cửa cống thường xuyên, nếu phát hiện tắc nghẽn thì phải xử lý ngay. Các cửa cống phải được bố trí sao cho việc bảo trì được thực hiện dễ dàng và thường xuyên. Không nên để các vật cản ở khu vực này.

- Trách nhiệm bảo dưỡng hệ thống đường ống thoát nước mưa, nước thải do chủ dự án đảm nhận.

6. Phòng chống ngập

- Thường xuyên nạo vét, cống rãnh tại hệ thống thoát nước mưa.

- Đầu tư hệ thống cửa chống ngập tự động, nhưng khi mưa quá lớn gây ra hiện tượng ngập lụt thì nước sẽ vào bể chứa ngầm, khi nước dâng lên phao nâng sẽ tự động nâng lên đẩy hệ thống cơ học, dùng hệ thống khí nén làm cho cửa ngăn chuyển động từ từ ép vào tường, tạo thành một cửa tự động chặn nước từ bên ngoài, nước không thể vào bên trong được. Sau khi nước rút cánh cửa ngăn nước sẽ tự động trở lại vị trí ban đầu bằng một hệ thống tời đơn giản mà không cần sự can thiệp của con người./.



HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ VỆ SINH
Số: 01072024

Căn cứ Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ khả năng, điều kiện và nhu cầu của hai bên.

Hôm nay, ngày 01 tháng 07 năm 2024, tại Công ty Cổ phần Đô thị Cần Thơ, Chúng tôi gồm:

Bên A. (Bên thuê dịch vụ)

Tên đơn vị: **Chi Nhánh Công ty Cổ phần Bất Động Sản Việt-Nhật Tại Cần Thơ**

Người đại diện: **Nông Quý Lan**

Chức vụ: **Đại diện theo ủy quyền**

Địa chỉ: **Lô số 1, KDC Hưng Phú 1, phường Hưng Phú, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ, Việt Nam**

Tài khoản: **002755866001 (VND) - HSBC Chi nhánh Hà Nội**

Mã số thuế: **0102853832-004**

Bên B. (Bên cung ứng dịch vụ)

Tên đơn vị: **Công ty Cổ phần Đô thị Cần Thơ**

Người đại diện: **Nguyễn Hồ Y Phụng**

Chức vụ: **Phó Giám đốc**

(Theo giấy ủy quyền: 399/GUQ-CPĐT ngày 29 tháng 12 năm 2023)

Địa chỉ: **Số 05, đường Võ Thị Sáu, P. Tân An, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ**

Điện thoại/fax: **02923.822.526/ 02923.811.583**

Tài khoản: **741.10.00.000057.9 tại BIDV – Chi nhánh Cần Thơ**

Mã số thuế: **1800271113.**

Sau khi bàn bạc trao đổi, hai bên thống nhất ký kết hợp đồng cung ứng dịch vụ vệ sinh với các điều khoản như sau:

Điều 1. Nội dung công việc

1. Bên A đồng ý thuê Bên B thực hiện công tác:

- Thu gom và vận chuyển rác thải sinh hoạt đã phân loại đến bãi rác thành phố để xử lý (theo đúng các quy trình có liên quan)

- Rác thải theo hợp đồng này là rác thải sinh hoạt bao gồm cả rác thải là thực phẩm từ thịt phát sinh từ hoạt động chế biến của TTTM Go! Cần Thơ.

- Địa điểm: TTTM Go, Lô 1, Khu dân cư Hưng Phú 1, P. Hưng Phú, Q. Cái Răng, thành phố Cần Thơ

2. Thời gian lấy rác: 1 ngày/01 lần (trước 10h00 sáng hàng ngày)

Điều 2. Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá trị hợp đồng

Căn cứ vào lượng rác thải sinh hoạt thực của Bên A, hai bên thống nhất theo đơn giá khoán là: **16.000.000 đồng/tháng (Mười sáu triệu đồng trên một tháng)**, chưa bao gồm thuế GTGT.

2. Phương thức thanh toán:

Bên A thanh toán bằng chuyển khoản cho Bên B không muộn hơn ngày 15 của tháng tiếp với điều kiện Bên A đã nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ, đề nghị thanh toán.

Điều 3. Trách nhiệm của hai bên

1. Trách nhiệm của bên A

- Tập kết rác đúng nơi đã được hai bên thống nhất, trước thời gian bên B đến nhận rác.

- Rác phải được bỏ vào bọc nilong cột kín hoặc chứa vào thùng, cần xé.

- Cung cấp cho bên B sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định (khi cần thiết).

- Cử người giám sát và xác nhận khối lượng rác thu gom hàng ngày.

- Thanh toán tiền cho bên B đúng theo điều khoản thỏa thuận.

2. Trách nhiệm của bên B

- Tổ chức phương tiện và lao động thực hiện đúng nội dung công việc đã thỏa thuận trong hợp đồng.

- Thực hiện việc bảo hộ lao động theo quy định.

- Lập các thủ tục thanh toán theo quy định và xuất hóa đơn tài chính.

- Khi phát hiện rác thu gom không phải rác thải sinh hoạt (rác công nghiệp, rác y tế, chất thải nguy hại theo danh mục quy định) phải báo cho bên A giải quyết.

Điều 4. Điều chỉnh hợp đồng

Hai bên sẽ lập phụ lục hợp đồng điều chỉnh giá trị thực hiện hợp đồng trong trường hợp có bất kỳ sự thay đổi nào về nội dung hợp đồng này.

Điều 5. Các thỏa thuận khác

- Hai bên cam kết cùng nhau thực hiện đúng theo các điều khoản đã ký trong hợp đồng. Mọi vấn đề phát sinh (nếu có) sẽ được hai bên thông báo, trao đổi giải quyết trên tinh thần hợp tác cùng có lợi.

- Hai bên có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng này bằng việc gửi thông báo cho nhau trước 30 ngày mà không phải bồi thường cho nhau bất kỳ khoản nào với điều kiện hai bên phải hoàn thành tất cả các nghĩa vụ của mình trước ngày đề nghị kết thúc hợp đồng.

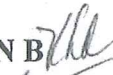
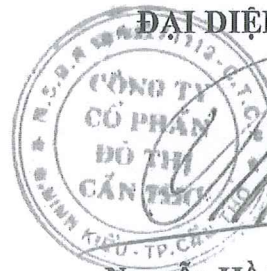
- Các điều kiện và điều khoản khác không ghi trong hợp đồng này sẽ được các bên thực hiện theo quy định hiện hành của các văn bản pháp luật liên quan.

- Hợp đồng có hiệu lực từ ngày 01/07/2024 đến 30/06/2025. Hợp đồng đương nhiên được thanh lý khi hai bên hoàn thành toàn bộ các nghĩa vụ theo nội dung Hợp đồng và hai bên không có nhu cầu thỏa thuận gia hạn hợp đồng.

- Hợp đồng này được làm thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản và có giá trị như nhau.


ĐẠI DIỆN BÊN A

Nông Quý Lan
Đại diện theo ủy quyền


ĐẠI DIỆN BÊN B

Nguyễn Hồ Y Phụng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---o0o---

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

(V/v: Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại)

Số: 0506/2024/HĐXLCT/TL-BIGC

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017;
- Căn cứ Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2006;
- Căn cứ Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022;
- Căn cứ Nghị định 08/2022-NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại;
- Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực hoạt động của Công ty TNHH TM Xử lý Môi trường Thành Lập;
- Căn cứ vào nhu cầu của hai bên.

Hôm nay, ngày 05 tháng 06 năm 2024, đại diện hai bên gồm có:

BÊN A : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN VIỆT – NHẬT TẠI CẦN THƠ

Địa chỉ : Lô số 1, Khu dân cư Hưng Phú 1, Phường Hưng Phú, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Mã số thuế : 0102853832-004

Điện thoại :

Đại diện : Bà **NÔNG QUÍ LAN**

Chức vụ: Đại diện theo ủy quyền

BÊN B : CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG THÀNH LẬP

Địa chỉ trụ sở : 39 Cao Triều Phát, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp.HCM, Việt Nam

Mã số thuế : 0301761350

Điện thoại : 028 3860 3072

Fax : 028 3974 5075

Đại diện : Ông **TĂNG TỰ THẾ**

Chức vụ: Giám đốc

Tài khoản : 3938999 tại Ngân hàng Eximbank PGD Tân Phú Chi nhánh Bình Phú TP.HCM

Sau khi thỏa thuận, hai bên đồng ý ký kết hợp đồng với các điều khoản sau đây:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

- Bên A đồng ý chọn Bên B thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại của Bên A theo đúng chức năng hành nghề của Bên B đã được cấp phép.

- Toàn bộ chất thải được chuyên chở và đưa về xử lý tại Nhà máy xử lý chất thải nguy hại của Công ty TNHH TM Xử lý Môi trường Thành Lập, tại: Lô 147 Tổ 3 Ấp Bàu Trăn, Xã Nhuận Đức, Huyện Củ Chi, Thành phố HCM.

ĐIỀU 2. SỐ LƯỢNG, DANH MỤC CHẤT THẢI XỬ LÝ VÀ ĐƠN GIÁ

2.1 Số lượng

- Số lượng chất thải phụ thuộc vào quá trình phát sinh CTNH của Bên A đang lưu giữ tại kho.
- Số lượng chất thải được tính theo số lượng thực tế mà Bên A giao cho Bên B thông qua Biên bản giao nhận có xác nhận của đại diện hai bên.

2.2 Đơn giá, danh mục chất thải và điều kiện lưu giữ

Chất thải sẽ được thu gom định kỳ **01 lần/năm** hoặc theo yêu cầu của Bên A khi có phát sinh thêm chất thải với giá khoán như sau:

- Nếu số lượng chất thải bàn giao trong **01 năm $\leq$ 200kg**, thì chi phí là: **12.000.000VNĐ** (bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại);
- Nếu khối lượng chất thải bàn giao trong **01 năm $>$ 200kg**, thì chi phí là:

$$= [(Tổng\ khối\ lượng\ chất\ thải - 200kg) \times 20.000đ/kg] + 12.000.000VNĐ$$

Trường hợp Bên A không chuyển giao chất thải nguy hại vẫn phải trả chi phí khoán theo hợp đồng và không có chứng từ chất thải nguy hại.

Danh mục chất thải và điều kiện lưu giữ:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH
1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn/Lỏng	08 02 04
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06
3	Dầu DO, nhớt cặn	Lỏng	17 06 01
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả các vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	Rắn	18 02 01
5	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01
6	Pin, Ắc quy thải	Rắn	16 01 12
7	Thủy tinh, nhựa và gỗ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	11 02 01
8	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03

Ghi chú:

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT (theo quy định hiện hành của nhà nước tại thời điểm xuất hóa đơn);
- Khối lượng chất thải đều được quy đổi bằng đơn vị kilogram.

ĐIỀU 3. ĐỊA ĐIỂM THU GOM VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

3.1 Địa điểm thu gom

- Địa điểm thu gom chất thải tại: Chi nhánh Công ty Cổ phần Bất động sản Việt – Nhật tại Cần Thơ – Lô số 1, Khu dân cư Hưng Phú 1, Phường Hưng Phú, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ.
- Sau thu gom và xử lý chất thải, căn cứ trên Biên bản giao nhận thực tế có xác nhận của đại diện hai bên, Bên B phát hành hóa đơn tài chính hợp lệ cho Bên A về chi phí xử lý chất thải nguy hại.

3.2 Phương thức thanh toán

- Hình thức thanh toán: chuyển khoản trong vòng 45 ngày làm việc kể từ khi Bên B phát hành hóa đơn.
- Hồ sơ thanh toán gồm: Hóa đơn tài chính do Bên B cung cấp và chứng từ CTNH theo phụ lục III Thông tư 02/2022/TT-BTNMT đã được ký tên và đóng dấu.

ĐIỀU 4. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

4.1 Trách nhiệm của Bên A

- Toàn bộ chất thải cả Bên A phải được thu gom, phân loại chất thải theo từng loại riêng biệt và có nhãn chất thải: chất thải rắn chứa bao PE, chất thải lỏng chứa vào thùng có nắp đậy kín và lưu trữ tại một khu vực riêng biệt, cố định để thuận tiện khi Bên B đến thu gom chất thải.
- Bên A tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ của Bên B thực hiện đóng gói chất thải, cử nhân viên giám sát trong quá trình thu gom chất thải hay cung cấp giấy tờ cần thiết khi ra vào cổng Bên A.
- Thông báo thời gian thu gom bằng văn bản hoặc email tối thiểu 02 (hai) ngày làm việc.
- Bên A phải thanh toán phí duy trì hợp đồng là: **12.000.000VNĐ** (chưa bao gồm VAT) cho Bên B nếu trong thời gian hiệu lực của hợp đồng không tiến hành thu gom chất thải nguy hại lần nào.
- Thanh toán đầy đủ kinh phí thực hiện như điều 3.

4.2 Trách nhiệm của Bên B

- Bên B có trách nhiệm thực hiện vận chuyển theo yêu cầu của Bên A để tránh tình trạng ứ đọng kho bãi, bảo đảm chất thải được xử lý và tái chế, tái sử dụng theo đúng quy định hiện hành của Chính phủ Việt Nam về bảo vệ môi trường và giấy phép xử lý chất thải đã được cấp của Bên B.
- Chịu trách nhiệm xử lý chất thải tại nhà máy của Bên B (tại Lô 147 Tổ 3, ấp Bàu Trăn, xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh) theo quy định hiện hành về quản lý chất thải công nghiệp của Nhà nước Việt Nam.
- Bên B có trách nhiệm làm thủ tục xuất trình giấy tờ cần thiết và thực hiện tốt nội quy của Bên A khi xe và công nhân của Bên B ra/vào cổng Bên A.

- Sau khi chất thải của Bên A được giao cho Bên B, nếu có bất kỳ sự cố nào xảy ra trong quá trình vận chuyển, lưu giữ và xử lý thì Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm.
- Vận chuyển chất thải ra khỏi cổng của Bên A khi đủ chuyến và chỉ chở loại hàng trong danh mục chất thải của Hợp đồng này. Không nhận chất thải ngoài danh mục đã báo giá cũng như chất thải có tính chất khác biệt so với mẫu báo giá. Phương tiện vận chuyển được đảm bảo đáp ứng đầy đủ theo quy định của nhà nước.
- Bên B phải cung cấp các hồ sơ liên quan đến việc thu gom và xử lý chất thải cho Bên A, để Bên A có căn cứ ký hợp đồng và khi Bên A yêu cầu.
- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu phát sinh vấn đề cơ quan môi trường xử phạt do bên B xử lý không đúng quy định hoặc xử lý không kịp thời, bên B chịu trách nhiệm.
- Bên B phải lập 01 bộ “Chứng từ chất thải nguy hại” gồm 03 liên theo phụ lục III Thông tư 02/2022/TT-BTNMT cho bên A.

ĐIỀU 5. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã ký, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại. Nếu muốn hủy hợp đồng thì phải thông báo trước cho đối phương 30 ngày.
- Mọi tranh chấp phát sinh đều được ưu tiên giải quyết trên tinh thần hợp tác, thương lượng. Nếu hai bên không tự giải quyết được vấn đề, cả hai cùng thống nhất sẽ đưa ra giải quyết theo quy định pháp luật Việt Nam hiện hành và theo quyết định Tòa án nhân dân TP.HCM hoặc Tòa án Kinh tế có thẩm quyền. Phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà cả hai bên đều phải tuân thủ. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu trách nhiệm thanh toán.
- Bên B có trách nhiệm photo và đóng dấu các giấy phép kinh doanh, giấy phép hành nghề xử lý chất thải theo yêu cầu của Luật Bảo vệ môi trường cho Bên A.
- Bên nào vi phạm sẽ phải chịu phạt theo luật và bồi thường 100% giá trị hợp đồng đã ký đồng thời phải hoàn thành hết nghĩa vụ công nợ hiện hành.

ĐIỀU 6. TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG

- Thực hiện nghiêm chỉnh hợp đồng là nghĩa vụ của các bên liên quan trong hợp đồng và cũng là một nguyên tắc luật định. Tuy nhiên, không phải lúc nào hợp đồng cũng được thực hiện một cách suôn sẻ. Vẫn có thể có những biến cố xảy ra làm ảnh hưởng đến quá trình thực hiện hợp đồng của các bên. Trong đó có những sự cố nằm ngoài khả năng dự đoán và kiểm soát của các bên, xảy ra không phải do lỗi của các bên, mà do các “sự kiện bất khả kháng” như: lũ lụt, hỏa hoạn, bão, động đất, sóng thần, chiến tranh, bạo loạn, đảo chính, đình công, cấm vận, thay đổi chính sách của chính phủ,....
- Khi có các sự kiện này xảy ra làm chậm trễ quá trình thực hiện hợp đồng của một trong các bên liên quan đến hợp đồng, thì bên xảy ra sự cố phải nhanh chóng thông báo cho Bên còn lại, để cùng nhau giải quyết các vấn đề phát sinh.

ĐIỀU 7. HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

- Hợp đồng này có hiệu lực 01 năm kể từ ngày ký và tự thanh lý.
- Trong trường hợp Bên B tiến hành thu gom, xử lý xong CTNH cho Bên A trước thời hạn kết thúc của hợp đồng và Bên A đã hoàn thành xong nghĩa vụ công nợ thì hợp đồng này cũng tự động được thanh lý tại thời điểm đó.
- Việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng chỉ có hiệu lực thi hành bằng cách: Hai bên thỏa thuận ký kết phụ lục bổ sung hoặc ký kết hợp đồng mới. Phụ lục bổ sung hợp đồng là một bộ phận không thể tách rời với hợp đồng và có hiệu lực như hợp đồng chính. Nếu phụ lục bổ sung hợp đồng có những điều khoản trái với điều khoản nào trong hợp đồng thì được coi điều khoản đó trong hợp đồng chính đã được sửa đổi.
- Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản. Mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A
(CHỦ NGƯỜN THỎ)



NÔNG QUÍ LAN

ĐẠI DIỆN BÊN B
(ĐƠN VỊ VẬN CHUYỂN XỬ LÝ)



TẶNG TƯ THỂ

TỈNH/THÀNH PHỐ CẦN THƠ		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI					
		Số: 01BDSVN/2024/3-4-5-6.021.VX					
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI – XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG THÀNH LẬP						Mã số: 3-4-5-6.021.VX	
Địa chỉ văn phòng: 39 Cao Triều Phát, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh						ĐT: 028 3860 3072	
Địa chỉ cơ sở/dại lý: Lô 147, Tổ 3, Ấp Bàu Trăn, Xã Nhuận Đức, Huyện Củ Chi, Tp.Hồ Chí Minh						ĐT: 028 3860 3072	
2. Chủ CS DV XL CTNH 2:						Mã số QLCTNH:	
Địa chỉ văn phòng:						ĐT:	
Địa chỉ cơ sở/dại lý:						ĐT:	
3. Chủ nguồn thải: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN BẮT ĐỘNG SẢN VIỆT-NHẬT TẠI CẦN THƠ						Mã QLCTNH:	
Địa chỉ văn phòng: Lô số 1, Khu dân cư Hưng Phú 1, Phường Hưng Phú, Quận Cái Răng, Tp Cần Thơ.						ĐT: 0102853823-004	
Địa chỉ cơ sở: Chi nhánh công ty cổ phần bắt động sản Việt – Nhật tại Cần Thơ – Lô số 1, Khu dân cư Hưng Phú 1, Phường Hưng Phú, Quận Cái Răng, Tp Cần Thơ.						ĐT: 0102853823-004	
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in thải có các TPNH	x			08 02 04	-	TĐ-HR
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06	-	Nghiên, HR
3	Dầu DO, nhớt cặn		x		17 06 01	-	TĐ-HR
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả các vật liệu lọc đầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các TPNH	x			18 02 01	60	TD-HR
5	Bao bì mềm thải	x			18 01 01	20	TĐ-HR
6	Pin, ắc quy chì thải	x			16 01 12	40	TH, Súc rửa, TC
7	Thủy tinh, nhựa và gỗ thải có hoặc bị nhiễm các TPNH	x			11 02 01	-	TD-HR
8	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03	-	TĐ-HR
# Ghi lần lượt ký hiệu các phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận dụng/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết lọc/Kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/Đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (Ghi rõ tên phương pháp).							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):		Nước nhập khẩu:			Cửa khẩu:		
Số phương tiện:		Ngày xuất cảng:			Cửa xuất khẩu:		
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4.						Số hiệu phương tiện vận chuyển: 51C - 371.22	
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển:							
Lê Thị Lương		Ký:.....			Ngày: 16 / 7 / 2024		
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:							
.....		Ký:.....			Ngày: / / 2024		
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)				8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4			
Chi nhánh CÔNG TY CỔ PHẦN BẮT ĐỘNG SẢN VIỆT-NHẬT TẠI CẦN THƠ Đ. CÁI RĂNG - TP. CẦN THƠ Ngày 16 tháng 7 năm 2024 Nông Quí Lan				Tp. HCM, ngày 22 tháng 7 năm 2024 Giám đốc Tăng Tư Thế			
@ Liên số : 1 ☐ - 2 ☐ - 3 ☐ - 4 ☒							

Số: 38

/GCN-BTNMT

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2023

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ;

Căn cứ kết quả thẩm định về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ

Địa chỉ: Số 45 đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Điện thoại: 02923.830.353; Email: catech@cantho.gov.vn.

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: VIMCERTS 019

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực ba (03) năm kể từ ngày ký đến hết ngày ~~26~~ tháng ~~10~~ năm 2026.

4. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ;
- Sở TN&MT thành phố Cần Thơ;
- Lưu: VT, VPMC, CKSONMT, QTMT (10).



Số: 07

/GCN-BTNMT

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2024

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Văn bản số 01/PN-2023 ngày 02 tháng 10 năm 2023 về việc đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các Hồ sơ đề nghị chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Phân tích Môi trường Phương Nam;

Căn cứ kết quả thẩm định về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Phân tích Môi trường Phương Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Phân tích Môi trường Phương Nam

Địa chỉ phòng thí nghiệm: 1358/21/5G Quang Trung, phường 14, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0919797284

Email: moitruongphuongnam@gmail.com

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: VIMCERTS 039

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực ba (03) năm kể từ ngày ký đến hết ngày 14..... tháng 02..... năm 2027 và thay thế cho Quyết định số 308/QĐ-BTNMT ngày 22/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

4. Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Phân tích Môi trường Phương Nam phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Phân tích Môi trường Phương Nam;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Sở TN&MT Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, KSONMT, QTMT (10).



**KT BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**

Lê Công Thành



TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số: 622907/MT/072907/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 08/10/2024
Trang: 1/2

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải 1 (Đầu ra HTXL nước thải số 01)
Tọa độ: 0585667/1107539
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 2,2 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 29/07/2024
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 29/07/2024 đến 06/10/2024
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN BẮT ĐỘNG SẢN VIỆT - NHẬT TẠI CẦN THƠ
Lô số 01, khu dân cư Hưng Phú 1, phường Hưng Phú, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không ☒ Có ☐ Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem biên bản quan trắc môi trường số 072907

- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
- Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
- Thời gian và địa điểm: Từ 13h00 - 13h30 ngày 29/07/2024 tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Bắt động sản Việt - Nhật tại Cần Thơ - Lô số 01, khu dân cư Hưng Phú 1, phường Hưng Phú, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,12 (tại 28,1°C)
2	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	12,00
3	Hàm lượng BOD ₅ (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	10
4	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	< 2,10 ^(a)
5	Hàm lượng Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	< 0,06 ^(a)
6	Hàm lượng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	HD 5.6-QT-56	515
7	Hàm lượng dầu mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	< 2,70 ^(a)
8	Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	< 1,8 ^(a)

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - ^(a) là giới hạn định lượng của phương pháp thử; - Xem tiếp KQTN trang 2/2.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số: 622907/MT/072907/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 08/10/2024
Trang: 2/2

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	< 0,45 ^(a)
10	Hàm lượng Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2023	0,09

CATECH



- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and client are reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



Số: 632907/MT/072907/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 08/10/2024
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải 2 (Đầu ra HTXL nước thải số 02)
Tọa độ: 0585667/1107539
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 2,2 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 29/07/2024
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 29/07/2024 đến 06/10/2024
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN VIỆT – NHẬT TẠI CẦN THƠ
Lô số 01, khu dân cư Hưng Phú 1, phường Hưng Phú, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không ☒ Có ☐ Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem biên bản quan trắc môi trường số 072907

- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
- Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
- Thời gian và địa điểm: Từ 13h00 - 13h30 ngày 29/07/2024 tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Bất động sản Việt - Nhật tại Cần Thơ - Lô số 01, khu dân cư Hưng Phú 1, phường Hưng Phú, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,81 (tại 28,8°C)
2	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	13,00
3	Hàm lượng BOD ₅ (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	11
4	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	< 2,10 ^(a)
5	Hàm lượng Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	< 0,06 ^(a)
6	Hàm lượng tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000	6,72
7	Hàm lượng Photpho tổng (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,10
8	Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	< 1,8 ^(a)
9	Hàm lượng tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	< 2,70 ^(a)

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - ^(a) là giới hạn định lượng của phương pháp thử.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 24.27954

1. Tên khách hàng : CN CÔNG TY CP BẮT ĐỘNG SẢN VIỆT – NHẬT TẠI CẦN THƠ

Địa chỉ: Lô số 01, KDC Hưng Phú 1, phường Hưng Phú, quận Cái Răng, TP Cần Thơ

2. Phân loại mẫu : Nước thải3. Ký hiệu mẫu : Nước thải sau HTXL nước thải số 01 (X: 1107539; Y: 585667) (*)4. Ngày nhận mẫu : 18/11/20245. Thời gian thử nghiệm : 18/11/2024 – 28/11/20246. Ngày trả kết quả : 28/11/2024

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT Giá trị C, Cột A	Phương pháp phân tích
1	pH	-	7,36	5 – 9	TCVN 6492:2011
2	BOD ₅ (20°C)	mg/L	20	30	SMEWW 5210B:2023
3	Tổng chất rắn hòa tan	mg/L	217	500	HD66-ĐO (TDS)
4	TSS	mg/L	24	50	TCVN 6625:2000
5	S ₂ ⁻	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1	SMEWW 4500-S ₂ -B&D:2023
6	N-NH ₄ ⁺	mg/L	2,1	5	TCVN 5988:1995
7	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	KPH (LOD=1,0)	10	SMEWW 5520B&F:2023
8	P-PO ₄ ³⁻	mg/L	KPH (LOD=0,02)	6	SMEWW 4500-P.E:2023
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	KPH (LOD=0,02)	5	SMEWW 5540B&C:2023
10	Tổng Coliforms	MPN/100mL	1,1 x 10 ³	3.000	SMEWW 9221B:2023

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- LOD: Giới hạn phát hiện (-): Thông số không quy định giới hạn KPH: Không Phát Hiện
- Mẫu do khách hàng gửi đến, mẫu không niêm phong và chứa trong can nhựa 5 lít; (*) Thông tin do khách hàng cung cấp
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.comWebsite : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 24.27955

1. Tên khách hàng : CN CÔNG TY CP BẤT ĐỘNG SẢN VIỆT – NHẬT TẠI CẦN THƠ
Địa chỉ: Lô số 01, KDC Hưng Phú 1, phường Hưng Phú, quận Cái Răng, TP Cần Thơ
2. Phân loại mẫu : Nước thải
3. Ký hiệu mẫu : Nước thải sau HTXL nước thải số 02 (X: 1107539; Y: 585667) (*)
4. Ngày nhận mẫu : 18/11/2024
5. Thời gian thử nghiệm : 18/11/2024 – 28/11/2024
6. Ngày trả kết quả : 28/11/2024

T	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Giá trị C, Cột A	Phương pháp phân tích
1	pH	-	7,35	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	S ₂ ⁻	mg/L	KPH (LOD=0,03)	0,2	SMEWW 4500-S ₂ -B&D:2023
3	BOD ₅ (20°C)	mg/L	15	30	SMEWW 5210B:2023
4	SS	mg/L	18	50	TCVN 6625:2000
5	Tổng Nito	mg/L	12,1	20	TCVN 6638:2000
6	N-NH ₄ ⁺	mg/L	2,3	5	TCVN 5988:1995
7	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/L	0,42	4	SMEWW 4500-P.B&E:2023
8	Coliform	MPN/100ml	2,8 x 10 ²	3.000	SMEWW 9221B:2023
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (LOD=1,0)	5	SMEWW 5520B&F:2023

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- LOD: Giới hạn phát hiện (-): Thông số không quy định giới hạn KPH: Không Phát Hiện
- Mẫu do khách hàng gửi đến, mẫu không niêm phong và chứa trong can nhựa 5 lít; (*) Thông tin do khách hàng cung cấp

QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt